

1. Tiến độ gieo trồng vụ thu mùa đến ngày 15/7/2025

	Thực hiện (ha)	So với (%)	
		Kế hoạch	Cùng kỳ
Một số cây trồng chính			
Cây lúa	109.790	98,0	98,3
Cây ngô	11.500	82,1	97,6
Cây khoai lang	990	90,0	95,7
Cây lạc	890	89,0	84,9
Rau đậu các loại và cây trồng khác	20.070	84,0	81,1

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 6 năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với tháng 6 năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với tháng 7 năm 2024	7 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	114,82	105,28	117,05	115,17
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	106,40	101,71	108,73	106,75
Khai khoáng khác	106,51	101,69	108,95	106,88
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	100,04	102,82	97,12	99,58
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,98	104,91	118,10	117,16
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,17	101,08	120,37	115,88
Sản xuất đồ uống	99,91	104,64	99,30	99,80
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100,67	108,97	95,64	99,77
Dệt	116,25	100,17	123,41	117,29
Sản xuất trang phục	130,52	111,85	125,92	129,65
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	132,70	104,61	116,34	130,01
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	96,45	102,44	94,43	96,15
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,25	101,14	110,34	108,58
In, sao chép bản ghi các loại	107,72	100,61	104,87	107,30
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	98,04	102,33	100,35	98,40
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	97,17	105,08	104,90	98,33
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	106,10	101,59	118,33	107,82
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	78,96	103,86	99,26	81,50
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	120,51	100,89	144,12	123,74
Sản xuất kim loại	122,85	100,21	141,76	125,67
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	114,54	100,43	113,52	114,39
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	118,24	104,12	124,29	119,17
Sản xuất xe có động cơ	114,97	110,38	165,61	122,23
Sản xuất phương tiện vận tải khác	147,63	100,79	254,47	156,66
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	117,09	100,99	114,99	116,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	123,18	101,54	133,02	124,76
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	94,13	100,51	96,35	94,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	91,65	110,97	105,06	93,61
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	91,65	110,97	105,06	93,61
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,28	101,19	104,30	106,81
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,25	101,49	101,34	104,62
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111,89	100,50	111,81	111,88

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng đầu năm 2025	Tháng 7/2025 so tháng trước (%)	Tháng 7/2025 so tháng cùng kỳ (%)	7 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ (%)
Tên sản phẩm							
Đường kết tinh	Tấn	-	-	73.043	-	-	119,4
Thức ăn cho gia súc	Tấn	14.787	15.062	85.936	101,9	126,5	105,8
Bia các loại	1000 lít	4.078	4.472	16.053	109,7	91,0	83,0
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	29.319	31.950	185.670	109,0	95,6	99,8
Quần áo may sẵn	1000 cái	79.629	90.165	493.781	113,2	121,8	125,7
Giày thể thao	1000 đôi	29.385	30.615	210.598	104,2	117,4	136,9
Xăng động cơ	Tấn	359.668	360.733	2.277.383	100,3	98,1	98,9
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	583	627	4.099	107,5	114,0	100,7
Dầu nhiên liệu	Tấn	542.875	565.894	3.719.644	104,2	99,4	97,7
Sáp parafin	Tấn	84.027	77.155	424.716	91,8	112,8	102,9
Lưu huỳnh rắn	Tấn	36.154	37.774	242.374	104,5	117,2	100,6
Benzen	Tấn	29.705	31.550	194.927	106,2	98,6	97,2
Phân bón các loại	Tấn	23.031	23.311	154.357	101,2	103,3	101,3
Gạch xây	1000 viên	69.172	71.020	518.829	102,7	100,2	103,6
Xi măng Portland đen	Tấn	2.034.315	2.036.668	12.856.222	100,1	127,3	118,1
Sắt thép các loại	Tấn	548.048	551.715	3.207.892	100,7	149,8	127,4
Điện sản xuất	Triệu kwh	1.124	1.257	7.866	111,9	99,8	88,7
Nước máy	1000 m ³	5.156	5.247	33.093	101,8	99,4	102,3

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng							
	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng đầu năm 2025	Tháng 7/2025 so với tháng 6/2025 (%)	Tháng 7/2025 so với tháng 7/2024 (%)	7 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
Tổng số	14.218.247	1.424.932	1.578.095	7.326.162	110,7	107,4	113,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	7.593.888	802.640	870.726	3.919.588	108,5	112,8	114,3
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	6.036.733	660.028	717.412	3.188.249	108,7	114,7	116,7
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	4.565.637	452.333	479.065	2.204.301	105,9	108,2	116,0
b. Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.176.150	135.720	146.210	690.879	107,7	105,0	106,6
c. Vốn nước ngoài (ODA)	353.005	3.945	4.084	24.876	103,5	89,7	70,5
d. Xổ số kiến thiết	28.000	2.947	3.020	15.584	102,5	106,1	112,6
e. Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	6.624.359	622.292	707.369	3.406.574	113,7	101,4	112,0
a. Vốn cân đối ngân sách xã	5.273.229	501.852	560.516	2.587.680	111,7	105,0	116,9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	3.934.363	354.977	388.600	1.816.209	109,5	101,4	114,4
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.351.130	120.440	146.853	818.894	121,9	89,8	98,8
c. Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng đầu năm 2025	Tháng 7/2025 so với tháng 7/2024 (%)	7 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
Tổng số	14.018.751	14.282.715	95.747.064	113,4	113,0
Lương thực, thực phẩm	6.578.204	6.698.446	45.122.067	116,8	116,0
Hàng may mặc	705.500	719.179	4.928.688	100,4	104,7
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.275.590	1.297.439	8.801.929	106,7	108,1
Vật phẩm văn hóa giáo dục	120.713	124.736	837.280	106,7	105,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	982.093	1.023.407	6.054.740	131,8	123,1
Ô tô các loại (dưới 9 chỗ ngồi)	448.808	453.350	3.072.255	105,7	107,3
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	562.496	575.368	3.857.545	105,4	101,3
Xăng dầu các loại	1.710.240	1.740.642	11.837.918	105,4	107,2
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	128.584	130.895	922.045	101,2	105,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm khác	410.497	415.392	2.657.480	153,2	146,8
Hàng hóa khác	751.914	753.553	5.387.890	108,1	111,2
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	344.112	350.308	2.267.227	111,4	110,9

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng đầu năm 2025	Tháng 7/2025 so với tháng 7/2024 (%)	7 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.781.544	2.972.479	14.337.260	125,1	119,8
Dịch vụ lưu trú	701.311	752.063	3.409.502	129,9	124,3
Dịch vụ ăn uống	2.080.233	2.220.416	10.927.758	123,6	118,5
Doanh thu du lịch lữ hành	37.403	41.037	193.815	122,4	120,6
Dịch vụ khác	2.338.531	2.389.859	15.343.578	121,7	116,0

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

					Đơn vị tính: %
	Tháng 7 năm 2025 so với:				Bình quân 7 tháng đầu năm 2025 so bình quân cùng kỳ năm 2024
	Kỳ gốc 2019	Tháng 7 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 6 năm 2025	
Chỉ số giá tiêu dùng	120,00	103,22	102,58	100,11	103,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,89	102,39	100,92	100,09	103,29
Trong đó: Lương thực	128,43	97,95	94,47	99,22	100,07
Thực phẩm	123,06	102,51	101,92	100,40	103,59
Ăn uống ngoài gia đình	129,03	104,76	101,74	99,64	104,30
Đồ uống và thuốc lá	119,20	103,11	102,37	99,85	104,04
May mặc, mũ nón và giày dép	109,48	102,83	101,00	100,27	102,37
Nhà ở và vật liệu xây dựng	127,99	108,33	106,11	100,80	106,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình	115,20	101,70	101,21	100,19	101,57
Thuốc và dịch vụ y tế	132,49	117,32	116,78	100,09	117,34
Trong đó: Dịch vụ y tế	138,99	123,12	123,12	100,00	123,12
Giao thông	107,65	95,82	99,45	99,04	96,21
Bưu chính viễn thông	99,40	99,52	99,71	100,00	99,70
Giáo dục	117,79	100,18	100,07	100,00	100,20
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	116,58	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,90	100,62	101,65	100,66	99,83
Hàng hóa và dịch vụ khác	122,55	102,46	101,35	99,93	106,51
Chỉ số giá vàng	280,61	145,01	129,59	100,07	140,95
Chỉ số giá đô la Mỹ	113,01	103,31	103,25	100,42	103,15

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng đầu năm 2025	Tháng 7/2025 so với tháng 6/2025 (%)	Tháng 7/2025 so với tháng 7/2024 (%)	7 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
Tổng số	2.072.120	2.114.818	13.740.448	102,1	120,8	119,3
Vận tải hành khách	384.262	392.698	2.489.696	102,2	114,5	114,1
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	718	724	5.161	100,8	105,8	113,9
Đường bộ	383.544	391.974	2.484.535	102,2	114,5	114,1
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.040.872	1.058.464	6.997.746	101,7	116,5	117,3
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	31.573	31.346	212.754	99,3	113,7	114,1
Đường thủy nội địa	12.895	12.986	90.105	100,7	90,6	93,9
Đường bộ	996.404	1.014.132	6.694.887	101,8	117,1	117,8
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	638.362	654.777	4.197.167	102,6	132,9	126,5
Bưu chính, chuyển phát^(*)	8.624	8.879	55.839	103,0	115,6	112,2

Ghi chú: ^(*)Chưa bao gồm doanh thu của các tập đoàn, tổng công ty hạch toán toàn ngành do Cục Thống kê phân bổ.

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng đầu năm 2025	Tháng 7/2025 so với tháng 6/2025 (%)	Tháng 7/2025 so với tháng 7/2024 (%)	7 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
I. HÀNH KHÁCH						
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.442	2.494	16.042	102,1	112,0	111,2
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	104	105	789	101,0	92,0	103,7
Đường bộ	2.338	2.389	15.253	102,2	113,1	111,6
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	263.898	269.696	1.716.587	102,2	112,4	111,7
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	112	112	820	100,0	99,4	109,8
Đường bộ	263.786	269.584	1.715.767	102,2	112,4	111,7
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. HÀNG HÓA						
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.725	5.801	38.042	101,3	117,5	116,2
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	132	131	892	99,2	110,7	110,4
Đường thủy nội địa	268	253	1.797	94,4	90,8	95,9
Đường bộ	5.325	5.417	35.353	101,7	119,3	117,7
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	338.334	341.817	2.265.752	101,0	115,2	115,2
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	66.191	65.715	451.057	99,3	111,0	112,2
Đường thủy nội địa	9.447	9.506	63.753	100,6	97,8	97,5
Đường bộ	262.696	266.596	1.750.942	101,5	117,1	116,8
Hàng không	-	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2025	Sơ bộ tháng 7 năm 2025 so tháng trước (%)	Sơ bộ tháng 7 năm 2025 so tháng cùng kỳ (%)	Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	77	470	93,9	101,3	84,8
Đường bộ	76	467	92,7	102,7	85,1
Đường sắt	1	3	-	50,0	60,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	33	208	157,1	97,1	99,5
Đường bộ	33	206	165,0	103,1	100,5
Đường sắt	-	2	-	-	50,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	65	361	106,6	106,6	71,1
Đường bộ	63	358	103,3	105,0	70,6
Đường sắt	2	3	-	200,0	300,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	5	58	62,5	83,3	82,9
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	1.995	-	-	34,0

Ghi chú: Số liệu "Tai nạn giao thông" và "Cháy, nổ" sơ bộ tháng 7/2025 được thống kê từ ngày 15/6/2025 đến ngày 14/7/2025. (*) Tháng 7/2025 trên địa bàn xảy ra 5 vụ cháy nổ và đang thống kê thiệt hại